

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính Quý I, nhiệm vụ trọng tâm Quý II năm 2023

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Về tổ chức chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tập trung chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ cải cách hành chính (CCHC) năm 2023. Trọng tâm là:

- Ban hành các kế hoạch và văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC như: Kế hoạch CCHC¹, Kế hoạch Kiểm soát TTHC²; Kế hoạch Chuyển đổi số năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa³; Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh năm 2023⁴; Kế hoạch rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023⁵; Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh⁶; Kế hoạch hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, kỳ 2019 - 2023.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, UBND tỉnh ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý⁷.

- Đẩy mạnh phân bổ, hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa⁸. Triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp quy định tại Nghị quyết số 214/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022 - 2026⁹.

¹ Quyết định số 4750/QĐ-UBND ngày 30/12/2022;

² Quyết định số 4657 /QĐ-UBND ngày 26/12/2022;

³ Kế hoạch số 281/KH-UBND ngày 10/12/2022;

⁴ Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 02/3/2023;

⁵ Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 16/2/2023

⁶ Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 30/1/2023;

⁷ Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022;

⁸ Chỉ thị số 14/CT-UBND ngày 8/11/2022;

⁹ Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 10/2/2023;

- Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính (TTHC), thực hiện TTHC trên môi trường điện tử; đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; thực hiện nghiêm các quy định liên quan đến bỏ sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy¹⁰. Tăng cường tuyên truyền TTHC, mở rộng triển khai phần mềm tiếp nhận, xử lý và trả lời phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính (TTHC).

- Đẩy mạnh đảm bảo an toàn thông tin mạng và triển khai các hoạt động ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa¹¹; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin cho thiết bị Camera giám sát¹²; triển khai thực hiện “Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử, phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022- 2025, tầm nhìn đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023¹³. Đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu, hình thành các dữ liệu dùng chung¹⁴, cung cấp dịch vụ công trực tuyến giữa Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh với Hệ thống phần mềm một cửa theo hướng lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm trên cơ sở tái cấu trúc các quy trình thủ tục, tạo thuận lợi cho người dùng, tăng cường chuyển đổi hình thức thực hiện từ trực tiếp sang trực tuyến.

Các cấp, các ngành căn cứ chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh chủ động ban hành kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC tại các cơ quan, đơn vị, địa phương. Theo đó, 100% các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện đã ban hành kế hoạch CCHC năm 2023, kế hoạch kiểm tra công tác CCHC để triển khai thực hiện tại đơn vị, địa phương.

2. Về kiểm tra công tác cải cách hành chính, thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính

Thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính năm 2023¹⁵, UBND tỉnh Thanh Hóa đã giao Sở Nội vụ đã ban hành kế hoạch kiểm tra CCHC và kiểm tra việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023¹⁶. Theo kế hoạch, năm 2023, tiến hành kiểm tra 18 đơn vị, trong đó có 06 đơn vị cấp sở; 10 đơn vị cấp huyện và 02 cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh. Dự kiến công tác kiểm tra cải cách hành chính được tiến hành thực hiện bắt đầu từ quý II năm 2023.

¹⁰ Công văn số 2739/UBND-KSTTHCNC ngày 06/3/2023;

¹¹ Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 04/11/2022;

¹² Chỉ thị số 02/CT-UBND-CNTT ngày 18/01/2023;

¹³ Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 13/2/2023;

¹⁴ Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 27/2/2023;

¹⁵ Quyết định số 4750/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2023.

¹⁶ Kế hoạch số 16/KH-TCTKTCV ngày 05/01/2023 và kế hoạch số 65/KH-SNV ngày 10/02/2023.

3. Về công tác tuyên truyền cải cách hành chính

Công tác thông tin, tuyên truyền CCHC được các cấp, các ngành quan tâm triển khai thực hiện, nhiều đơn vị, địa phương thực hiện lồng ghép tuyên truyền CCHC gắn với tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật. Nội dung tuyên truyền tập trung vào những vấn đề có tính thời sự như giải quyết hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 4; thanh toán trực tuyến; hóa đơn điện tử. Hoạt động tư vấn, hỗ trợ cho tổ chức, công dân giải quyết TTHC được đẩy mạnh với nhiều cách thức như hỗ trợ trực tiếp tại nơi công dân làm thủ tục hành chính, qua số tổng đài, qua mạng xã hội zalo; một số đơn vị ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC (Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Giao thông, vận tải, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Hà Trung...).

Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa, Báo Thanh Hóa, Đài Truyền thanh cấp huyện thường xuyên viết bài và đưa nhiều tin, bài về CCHC; Trang thông tin điện tử cải cách hành chính của tỉnh tại địa chỉ <https://cchc.thanhhoa.gov.vn> đăng tải 28 tin bài; các cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên đăng tải tin, bài về CHHC trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

4. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch CCHC năm 2023

- Số nhiệm vụ được giao trong quý I: 8 nhiệm vụ;
- Số nhiệm vụ đã hoàn thành: 8 nhiệm vụ;
- Số nhiệm vụ chưa hoàn thành: 0 nhiệm vụ;

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

- Từ đầu năm đến nay, UBND tỉnh ban hành 14 văn bản QPPL tập trung vào các lĩnh vực: đất đai; giao thông; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị.... Sau khi ban hành, 100% văn bản đã được cập nhật vào cơ sở dữ liệu văn bản QPPL Quốc gia.

- Sở Tư pháp đã tham gia 12 ý kiến dự thảo Văn bản của Trung ương (dự thảo Luật Đất đai; Nghị định của Chính phủ về quản lý, phát triển Cụm công nghiệp; dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; dự thảo Thông tư quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc lĩnh vực lưu trữ của Bộ Nội vụ...v.v.) và 315 dự thảo văn bản của HĐND, UBND tỉnh và các sở, ngành.

- Công tác rà soát, kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền, công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật; phổ biến giáo dục pháp luật được chú trọng thực hiện.

2. Cải cách thủ tục hành chính

2.1. Công tác kiểm soát thủ tục hành chính

- UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các ngành, các cấp rà soát, kiến nghị đơn giản tối đa về hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời gian giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền quản lý; niêm yết công khai và thực hiện giải quyết TTHC cho tổ chức, người dân; cập nhật vào bộ cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh; thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả TTHC trực tuyến trên Cổng dịch vụ công của tỉnh (<https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn>); Cổng dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>); qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 14 quyết định công bố danh mục TTHC (với 36 thủ tục mới ban hành; 168 thủ tục sửa đổi, bổ sung; 51 thủ tục bãi bỏ). Tích hợp và nhập dữ liệu 204 TTHC, không công khai 51 TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC; không có TTHC ban hành trái thẩm quyền.

- Tiếp nhận 42 phản ánh, kiến nghị của tổ chức, công dân qua hệ thống phanhoi.thanhhoa.gov.vn. Trong đó, 31 phản ánh, kiến nghị của tổ chức công dân đã được xử lý; 11 phản ánh, kiến nghị đang trong quá trình xử lý đúng thời gian quy định.

2.2. Tình hình thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

- Các sở, ngành, UBND cấp huyện tiếp tục triển khai thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC, thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC. 100% TTHC thuộc thẩm quyền của các sở, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã¹⁷ và 100% TTHC, nhóm TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp; 556 TTHC thực hiện giải quyết TTHC theo hình thức liên thông cùng cấp; 214 TTHC đang thực hiện giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền.

- Duy trì và thực hiện 732 dịch vụ công toàn trình và 205 dịch vụ công toàn trình một phần; tất cả dịch vụ công đã được nhập đường link trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, được công khai và kết nối với Cổng dịch vụ công của tỉnh.

- Tính đến ngày 13/3/2023, toàn tỉnh có tổng số hồ sơ tiếp nhận trên Cổng dịch vụ công và bộ phận một cửa các cấp¹⁸ là: 242.037 hồ sơ. Trong đó: Số TTHC tiếp nhận cả trực tuyến và trực tiếp của dịch vụ công một phần và toàn trình là: 110.680 hồ sơ; Tiếp nhận trực tuyến là: 98.820 hồ sơ; đạt tỷ lệ 96,60%. Đã giải quyết 119.560 hồ sơ, giải quyết đúng hạn 116.760 hồ sơ (đạt tỷ lệ 97,65%).

¹⁷ Tính đến 14/3/2023, toàn tỉnh có 2.097 TTHC, trong đó: cấp tỉnh: 1.510; cấp huyện 343; cấp xã 244.

¹⁸ Số liệu tổng hợp của 20 sở, ban, ngành cấp tỉnh và 23 huyện, thị xã, thành phố;

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

- Triển khai thực hiện Đề án sắp xếp, tổ chức bên trong của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và sắp xếp, tổ chức lại tổ chức và số lượng cấp phó các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 14/4/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Nội vụ đã tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quy định khung số lượng cấp phó của các sở, cơ quan ngang sở thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá; bổ sung nhiệm vụ của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới tỉnh và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hoằng Hóa; Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Thực hiện Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt theo Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 và Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ. Trong 03 tháng đầu năm 2023, Sở Nội vụ đã tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức và số lượng người làm việc của các cơ quan đơn vị: Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn Thanh Hóa, giai đoạn 2023-2025; Trường Đại học Hồng Đức, giai đoạn 2023-2025; Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa.

- Tiếp tục triển khai Đề án sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý giai đoạn 2021 - 2025¹⁹.

- Thực hiện quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp: Năm 2023, biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của các sở, cơ quan ngang sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được giao là 3.698 biên chế, có mặt tại thời điểm báo cáo là 3.457 biên chế. Số lượng người làm việc của các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập được giao là: 61.273 người, có mặt tại thời điểm báo cáo là 58.146 người²⁰. Số lượng người làm việc của các Hội đặc thù cấp tỉnh là: 78 người và 01 định suất lương. 100% các cơ quan, đơn vị thực hiện quản lý, sử dụng biên chế đúng quy định được giao.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Chấp thuận kế hoạch tuyển dụng viên chức tại 20 đơn vị; công nhận kết quả trúng tuyển cho 372 viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh (trong đó: giáo dục 234 người, y tế: 92 người; ngành khác: 46 người). Tiếp

¹⁹ Quyết định số 4667/QĐ-UBND ngày 22/11/2021;

²⁰ Quyết định số 4670/QĐ-UBND ngày 27/12/2022; Nghị quyết số 333/NQ-HĐND ngày 11/12/2022;

nhận 22 viên chức từ tỉnh ngoài về công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh; 16 công chức vào làm việc tại các cơ quan nhà nước.

- Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đối với cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo và thưởng khi được công nhận, bổ nhiệm chức danh Phó Giáo sư²¹ bao gồm 158 người (Trong đó có: 02 Phó Giáo sư; 15 Tiến sĩ; 42 Bác sĩ, dược sĩ chuyên khoa cấp II; 99 thạc sĩ, dược sĩ, điều dưỡng, kỹ thuật y, y tế cộng đồng chuyên khoa cấp I). Thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt 1 năm 2023 với 185 người (khối Đảng, Đoàn thể: 02 người; khối hành chính cấp tỉnh: 39 người; khối sự nghiệp: 144 người).

- Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức năm 2023²² và kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên/giảng viên cao đẳng sư phạm năm 2023²³. Ban hành bộ tài liệu bồi dưỡng tiếng dân tộc Thái cho cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thanh Hóa có đồng bào dân tộc sinh sống²⁴. Biên soạn tài liệu tập huấn nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp thuộc Tiểu dự án 4, dự án 5, Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh²⁵.

5. Cải cách tài chính công

- UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định; phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và từng tập thể, cá nhân trong việc khai thác các nguồn lực, tiết kiệm kinh phí để nâng cao thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức.

- Phê duyệt danh mục dự án kêu gọi vốn đầu tư trực tiếp tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025²⁶; giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Thanh Hóa²⁷; thực hiện điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025²⁸ và đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023²⁹.

- Triển khai thực hiện Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh quy định về cơ chế lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; cơ chế huy động và sử dụng

²¹ Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 6/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

²² Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 02/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh;

²³ Công văn số 710/UBND-THKH ngày 16/01/2023 của UBND tỉnh;

²⁴ Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh;

²⁵ Công văn 1608/UBND-VX ngày 13/02/2023 của UBND tỉnh.

²⁶ Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 21/1/2022;

²⁷ Quyết định số 4662/QĐ-UBND ngày 26/12/2022;

²⁸ Quyết định số 4646/QĐ-UBND ngày 26/12/2022;

²⁹ Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 9/2/2023;

nguồn vốn tín dụng, nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa³⁰...

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

- Trong 03 tháng đầu năm, các sở, ngành tiếp tục triển khai thực hiện việc xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số theo Đề cương Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Thanh Hóa, phiên bản 2.0 đã được phê duyệt³¹; thực hiện tốt việc sử dụng văn bản điện tử; phát huy hiệu quả hệ thống truyền hình trực tuyến của tỉnh tại hơn 600 điểm cầu³²; 18 phòng họp không giấy tờ của các đơn vị (Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông vận tải, Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp, 15 đơn vị cấp huyện) đã đi vào hoạt động, góp phần đẩy mạnh chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước, tạo môi trường hội họp hiện đại, tổ chức các cuộc họp nhanh chóng, tiết kiệm, khoa học.

- Trục tích hợp nội tỉnh LGSP, liên thông các phần mềm ứng dụng dùng chung, các phần mềm chuyên ngành trên địa bàn tỉnh, được kết nối liên thông với hệ thống của quốc gia, phạm vi gửi, nhận văn bản liên thông 04 cấp chính quyền từ Trung ương đến cấp xã; tích hợp 19 phần mềm, cơ sở dữ liệu đang được tích hợp dịch vụ liên thông, chia sẻ dữ liệu thông qua LGPS (11 phần mềm triển khai trong tỉnh; 08 dịch vụ dữ liệu).

Triển khai thí điểm Trung tâm giám sát, điều hành thông minh của tỉnh và trợ lý ảo tại Sở Thông tin và Truyền thông và Tòa án nhân dân tỉnh nhằm khai thác tối đa sức mạnh của công nghệ đồng thời giải phóng sức lao động cho cán bộ Bộ phận hỗ trợ dịch vụ công, hướng đến nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ công.

- Hạ tầng CNTT được quan tâm đầu tư từ cấp tỉnh đến cấp xã, từng bước đáp ứng việc ứng dụng CNTT, phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành trên môi trường mạng; Trung tâm An ninh mạng và An toàn dữ liệu luôn bảo đảm hoạt động ổn định, thông suốt, an toàn 24/7 cho hệ thống CNTT dùng chung. Trang thiết bị cho 113 cơ quan, đơn vị trực thuộc cơ quan cấp tỉnh; 80 cơ quan, đơn vị trực thuộc cơ quan cấp huyện và 505 đơn vị cấp xã: 4.552 bộ máy tính, 726 bộ máy in và 340 bộ thiết bị chuyển mạch Switch.

- Quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu, hình thành các dữ liệu dùng chung, cung cấp dịch vụ công trực tuyến giữa Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh với Hệ thống phần mềm một cửa được đẩy mạnh, luôn lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, tạo thuận lợi cho người dùng, tăng cường

³⁰Công văn số 1007/UBND-THKH ngày 27/01/2023;

³¹Quyết định số 5447/QĐ-UBND ngày 22/12/2020;

³²(31 điểm cầu tại các Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện; 10 điểm cầu của khối các cơ quan Đảng; 559 điểm cầu UBND cấp xã).

chuyển đổi hình thức thực hiện từ trực tiếp sang trực tuyến. Việc hướng dẫn, hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt trong các giao dịch về y tế, giáo dục đã được quan tâm, đẩy mạnh tạo đà phát triển cho kinh tế số, xã hội số và quá trình chuyển đổi số được thuận lợi. Hiện nay, 100% các bệnh viện công lập trên địa bàn tỉnh đã triển khai thanh toán phí dịch vụ y tế không dùng tiền mặt và sử dụng hóa đơn điện tử; đã triển khai ứng dụng VssID (Bảo hiểm xã hội số); hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế (BHYT) tại 100% cơ sở khám chữa bệnh; hệ thống cấp mã số BHXH và quản lý thẻ BHYT hộ gia đình.

- Cổng dịch vụ công và Hệ thống một cửa điện tử của tỉnh đã được chuyển đổi sang địa chỉ IPv6 trên đó cung cấp 205 dịch vụ công trực tuyến một phần và 732 dịch vụ công trực tuyến toàn trình; đã tích hợp lên Cổng dịch vụ công Quốc gia 895 dịch vụ công trực tuyến một phần và dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được kết nối với Cổng dịch vụ công và Hệ thống một cửa điện tử của tỉnh phục vụ việc xác thực, chia sẻ thông tin công dân khi thực hiện thủ tục hành chính theo nguyên tắc không yêu cầu khai báo lại các thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Ứng dụng chữ ký số chuyên dùng được sử dụng tại 100% các cơ quan hành chính và hơn 150 đơn vị sự nghiệp của tỉnh; đã cấp hơn 1.100 chứng thư số cá nhân. Tích hợp chữ ký số trên phần mềm Quản lý văn bản và hồ sơ công việc và đang thí điểm ký số trên thiết bị di động. Tổng số lượt trao đổi, xử lý văn bản đi trên hệ thống: 174.863/189.051 đạt 97,78 %; tỷ lệ ký số cá nhân, ký số cơ quan đạt trên 99% giúp cho hoạt động của các cơ quan, đơn vị được công khai, minh bạch, nhanh chóng, tiết kiệm thời gian, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành trong cơ quan nhà nước.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM QUÝ II/2023

1. Tập trung xây dựng, ban hành thể chế trong một số lĩnh vực: chính sách khuyến khích chuyển đổi số, phát triển nền kinh tế số, xã hội số trên địa bàn tỉnh; quy định về bộ tiêu chí và phương pháp xác định Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các sở và hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cấp huyện.

2. Tiếp tục rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ theo Quyết định số 3611/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022 - 2025; bảo đảm duy trì tỷ lệ giải quyết TTHC đúng hạn từ 98% trở lên; 100% hồ sơ TTHC đủ điều kiện được giải quyết trực tuyến toàn trình.

3. Tham mưu thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 theo Kết luận số 48-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 30/01/2023. Rà soát, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ và Kế hoạch của UBND tỉnh. Xây dựng Kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2024 - 2026.

4. Quản lý chặt chẽ biên chế công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập. Cơ cấu, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp, các ngành theo vị trí việc làm, khung năng lực; đổi mới công tác tuyển dụng, bố trí, sử dụng, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm.

5. Tiếp tục thực hiện giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ.

6. Xây dựng các chính sách, quy định pháp luật về phí, lệ phí nhằm khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng, cung cấp các dịch vụ số. Chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ trên môi trường mạng; thực hiện số hóa hồ sơ, lưu trữ hồ sơ công việc điện tử của các cơ quan nhà nước theo quy định. Tiếp tục đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, bám sát chủ đề về năm phát triển dữ liệu để chủ động tham mưu nội dung xây dựng dữ liệu và sử dụng phát huy hiệu quả dữ liệu./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, THKH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TỈNH THANH HÓA

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	17	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	22,22	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	36	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	8	Hoàn thành 8/8 nhiệm vụ của quý I
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	-	Trong quý I năm 2023, chưa kiểm tra CCHC. Dự kiến kiểm tra vào tháng 4/2023
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	-	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	-	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	-	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	-	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy <i>(thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)</i>			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		Trong Quý I năm 2022 chưa tiến hành thanh tra, kiểm tra
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	44	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	17	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	2000	Kết quả khảo sát sự hài lòng năm 2022
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	0	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL³³ do địa phương ban hành	Văn bản	14	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	14	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	0	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

³³ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	Trong quý I chưa phê duyệt
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	36	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	219	51 bãi bỏ, 168 sửa đổi
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	2.097	
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>1.510</i>	
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>343</i>	
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>244</i>	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	556	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	214	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	-	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	94,92	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>45.700</i>	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>43.380</i>	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	97,88	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	7.865	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	7.698	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,98	
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	65.995	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	65.982	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	92.86	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	42	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	39	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	4	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	128	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	10	
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	220	
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	1953	
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	10,1	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	3.698	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	3.457	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	663	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	39	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	61.273	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	58.142	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	669	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	48	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1.989	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	22	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	-	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	-	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	372	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	-	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		-	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	5,43	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	10.323.108	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	560.175	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	2.246	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	2	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	19	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	194	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	35	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	28	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	131	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	2.011	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	Quyết định số 5447/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 22/12/2020 Phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Thanh Hóa, phiên bản 2.0
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	600 điểm cầu (31 điểm cầu của khối các cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện; 10 điểm cầu của khối các cơ quan Đảng; 559 điểm cầu tại UBND cấp xã
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	Địa chỉ: https://lgsp.thanhhoa.gov.vn
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	97,78	Số lượng 184.863/189.051 vb gửi đi
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	99,35	Số lượng 36.099/36.336 vb gửi đi
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	99,82	Số lượng 66.801/66.921 vb gửi đi
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	99,84	Số lượng 74.436/74.556 vb gửi đi
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
6.4.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	205	
6.4.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	205	
6.4.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	69	
6.5.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
6.5.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	732	
6.5.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	732	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.5.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	203	
6.6.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	95,52	
6.6.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	937	
6.6.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	895	
6.7.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	96,60	
6.7.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	98.820	
6.7.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	95.463	
6.8.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
6.8.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	615	
6.8.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	615	